

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Mã số thuế 3702308640

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
cùng với báo cáo của kiểm toán viên độc lập*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công Nghệ Ha Lô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty CP Công Nghệ Ha Lô được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702308640, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kỳ Minh Du	Chủ tịch
Bà Tôn Nữ Bảo Vy	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Thành viên
Bà Hà Lệ Phương	Thành viên
Ông Lee, Chien - Ta	Thành viên
Ông Chi, Wei - Shiu	Thành viên
Bà Tai, Ya - Hui	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kỳ Minh Du	Tổng Giám đốc
Bà Hà Lệ Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lu Kuo Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Lan Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thúy Liên	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Em	Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Kỳ Minh Du.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



KỶ MINH DU

Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số: 326/2020/BCKT-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Công Nghệ Ha Lô

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Công Nghệ Ha Lô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Công Nghệ Ha lô tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



BÙI VĂN BÔNG

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2018-042-1



TRỊNH HỒNG KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2792-2020-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính**Mẫu số B 01-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.390.154.657	69.219.854.439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	20.638.191.804	6.719.585.589
1. Tiền	111		3.530.965.528	6.719.585.589
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.107.226.276	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.031.838.264	25.256.910.068
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.2	26.156.054.010	24.361.708.473
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.3	789.492.155	873.929.688
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.4	86.292.099	21.271.907
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3.5	54.819.110.981	35.351.159.829
1. Hàng tồn kho	141		54.819.110.981	35.351.159.829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.901.013.608	1.892.198.953
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	105.329.764	74.908.982
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.795.683.844	1.813.199.132
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.11	-	4.090.839
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính**Mẫu số B 01-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.752.825.751	46.095.144.838
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.000.000	9.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.4	9.000.000	9.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.936.756.456	31.330.313.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.6	28.921.200.894	31.288.091.570
- Nguyên giá	222		36.521.407.565	37.823.408.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.600.206.671)	(6.535.317.188)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.7	15.555.562	42.222.226
- Nguyên giá	228		80.000.000	80.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64.444.438)	(37.777.774)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.807.069.295	14.755.831.042
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	14.807.069.295	14.755.831.042
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		151.142.980.408	115.314.999.277

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.076.728.916	25.329.292.215
I. Nợ ngắn hạn	310		53.076.728.916	25.329.292.215
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.9	28.467.512.537	8.080.185.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.10	15.947.885.316	301.425.288
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.11	1.424.706.344	940.523.905
4. Phải trả người lao động	314		2.415.880.889	1.792.396.648
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.12	60.459.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.13	1.995.000.000	5.599.770.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.14	20.932.678	4.307.933.888
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.15	-	4.307.056.887
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	3.16	2.744.352.152	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98.066.251.492	89.985.707.062
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.17	98.066.251.492	89.985.707.062
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000.000	4.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.066.251.492	5.985.707.062
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		5.985.707.062	3.144.723.214
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		8.080.544.430	2.840.983.848
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151.142.980.408	115.314.999.277



NGUYỄN THỊ HẰNG

Người lập

LÊ THỊ HỒNG THẨM

Kế toán trưởng

KỶ MINH DU

Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính**Mẫu số B 02-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.1	114.377.530.497	89.505.118.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.2	850.567.069	1.074.360.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		113.526.963.428	88.430.758.910
4. Giá vốn hàng bán	11	4.3	88.464.061.673	71.067.279.316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.062.901.755	17.363.479.594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	355.957.096	44.673.138
7. Chi phí tài chính	22	4.5	234.423.800	309.745.055
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.744.374	286.650.036
8. Chi phí bán hàng	25	4.6	10.345.014.688	5.689.052.832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	5.461.580.129	7.702.386.187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.377.840.234	3.706.968.658
11. Thu nhập khác	31	4.8	142.588.198	184.581
12. Chi phí khác	32	4.9	98.501.339	12.632.424
13. Lợi nhuận khác	40		44.086.859	(12.447.843)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.421.927.093	3.694.520.815
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.10	1.341.382.663	853.536.967
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.080.544.430	2.840.983.848
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.11	1.010	355


NGUYỄN THỊ HẰNG

Người lập

LÊ THỊ HỒNG THẨM

Kế toán trưởng

**KỶ MINH DU**

Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.469.751.007	3.694.520.815
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.12	2.231.204.203	2.271.066.957
- Các khoản dự phòng	03	3.16	2.744.352.152	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.5	111.084.563	(3.461.883)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.4 & 4.8	(317.127.369)	(35.435.930)
- Chi phí lãi vay	06	4.5	60.744.374	286.650.036
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(47.823.914)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.252.185.016	6.213.339.995
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.731.800.175)	20.802.856.363
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.467.951.152)	(16.744.744.456)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		28.708.201.554	(5.071.588.330)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(81.659.035)	703.496.878
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60.744.374)	(286.650.036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	3.11	(847.760.881)	(538.220.360)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.770.470.953	5.078.490.054
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.651.210.625)	(132.438.860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.900.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		209.169.237	35.435.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		457.958.612	(97.002.930)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.15	8.028.935.123	44.893.521.171
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	3.15	(12.335.992.010)	(55.464.048.776)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.307.056.887)	(10.570.527.605)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		13.921.372.678	(5.589.040.481)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		6.719.585.589	12.308.682.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.766.463)	(56.842)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	3.1	20.638.191.804	6.719.585.589

NGUYỄN THỊ HẰNG

Người lập

LÊ THỊ HỒNG THẨM

Kế toán trưởng

KỶ MINH DU

Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Công Nghệ Ha Lô được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702308640, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 80,000,000,000 đồng; tương đương 8,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây dựng, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn hóa chất xử lý bề mặt kim loại, nguyên liệu nhựa công nghiệp; máy móc thiết bị xi mạ, phụ tùng máy móc thiết bị; phụ kiện ngành công nghiệp;
- Tư vấn và quản lý kỹ thuật xi mạ, chuyển giao công nghệ kỹ thuật xi mạ;
- Sản xuất, chế tạo máy móc, thiết bị ngành công nghệ, hệ thống lọc nước, hệ thống khí thải, hệ thống xử lý nước thải;
- Sản xuất các sản phẩm móc treo bằng sắt, thép, đồng, inox và kim loại;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Cây lâu năm	08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây lắp

Trường hợp hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Trường hợp hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

2.20 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Giảm thuế

Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Thủ tướng Chính phủ về giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- Các công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	46.387.744	109.508.272
Tiền gửi ngân hàng (*)	3.484.577.784	6.610.077.317
Các khoản tương đương tiền (**)	17.107.226.276	-
	20.638.191.804	6.719.585.589

(*) Chi tiết

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi VND		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hùng Vương	204.618.119	812.408.845
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	2.849.306.059	5.778.623.290
Tiền gửi USD		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	430.653.606	19.045.182
	(18.299,98 USD)	(824,11 USD)
	3.484.577.784	6.610.077.317

(**) Tại 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính**Mẫu số B 09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần CX Technology (VN)	12.062.196.000	628.960.000
Công ty CP Công Nghiệp Co -Win Fasteners Việt Nam	-	1.375.000.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Ốc Vít Năm Long	3.098.042.200	80.369.300
Công ty TNHH Hưng Nhất	1.621.734.620	807.320.250
Công ty TNHH Mocal Creative	334.180.000	1.345.894.000
Công ty TNHH Path Mastery	1.370.533.450	-
Công ty TNHH United Jumbo	770.575.000	87.968.100
Công ty TNHH VP Components (Việt Nam)	401.901.500	13.008.987.000
Các khách hàng khác	6.087.402.490	6.362.826.323
Các khách hàng là các bên liên quan	409.488.750	664.383.500
	26.156.054.010	24.361.708.473

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại mục 07 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

3.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
TC Green Holdings Ltd	463.093.337	-
Magna Projects Limited	98.198.205	52.089.940
Beekei Corp	-	48.919.248
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Điện Vinh Phát	-	52.911.200
Công Ty TNHH TM - DV Thịnh Phong Thăng Môn	-	46.750.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	228.200.613	28.330.500
Các khoản trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	644.928.800
	789.492.155	873.929.688

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại mục 07 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính**Mẫu số B 09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.4 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	86.292.099	-	21.271.907	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	319.551	-	1.002.653	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	62.654	-	269.254	-
Tạm ứng	64.388.000	-	20.000.000	-
Lãi dự thu	21.521.894	-	-	-
b) Dài hạn	9.000.000	-	9.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	9.000.000	-	9.000.000	-
	95.292.099	-	30.271.907	-

3.5 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.099.116.077	-	19.958.871.883	-
Công cụ, dụng cụ	1.135.958.891	-	239.142.509	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.478.215.130	-	13.962.060.356	-
Thành phẩm	445.142.949	-	109.680.468	-
Hàng hoá	660.677.934	-	1.081.404.613	-
	54.819.110.981	-	35.351.159.829	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LỒ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Mẫu số B 09-DN

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	18.481.558.181	13.380.572.360	2.755.245.854	558.406.000	1.100.000.000	1.547.626.363	37.823.408.758
- Mua trong năm	345.180.625	250.000.000	1.022.000.000	34.030.000	-	-	1.651.210.625
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.953.211.818)	-	-	-	-	(2.953.211.818)
Số dư cuối năm	18.826.738.806	10.677.360.542	3.777.245.854	592.436.000	1.100.000.000	1.547.626.363	36.521.407.565
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.461.886.712	3.875.059.313	294.520.312	163.935.300	423.958.321	315.957.230	6.535.317.188
- Khấu hao trong kỳ	549.809.184	1.120.844.698	214.092.140	79.371.889	137.499.996	102.919.632	2.204.537.539
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.139.648.056)	-	-	-	-	(1.139.648.056)
Số dư cuối năm	2.011.695.896	3.856.255.955	508.612.452	243.307.189	561.458.317	418.876.862	7.600.206.671
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	17.019.671.469	9.505.513.047	2.460.725.542	394.470.700	676.041.679	1.231.669.133	31.288.091.570
Tại ngày cuối năm	16.815.042.910	6.821.104.587	3.268.633.402	349.128.811	538.541.683	1.128.749.501	28.921.200.894

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính**Mẫu số B 09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.7 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối năm	80.000.000	80.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	37.777.774	37.777.774
- Khấu hao trong năm	26.666.664	26.666.664
Số dư cuối năm	64.444.438	64.444.438
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	42.222.226	42.222.226
Tại ngày cuối năm	15.555.562	15.555.562

3.8 Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	105.329.764	74.908.982
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.383.558	38.831.332
Chi phí sửa chữa nhà xưởng văn phòng	55.201.613	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.744.593	36.077.650
b) Dài hạn	14.807.069.295	14.755.831.042
Công cụ dụng cụ xuất dùng	180.799.332	314.237.996
Chi phí thuê đất	14.118.711.384	14.429.093.328
Chi phí sửa chữa nhà xưởng văn phòng	503.882.197	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.676.382	12.499.718
	14.912.399.059	14.830.740.024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính**Mẫu số B 09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty TNHH TM XD Diệp Kiến Hưu	770.607.695	770.607.695	-	-
Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Nhất	1.172.350.000	1.172.350.000	1.562.300.000	1.562.300.000
Công ty TNHH Thương Mại Đồng Vạn Phát	975.436.550	975.436.550	999.630.555	999.630.555
Công ty TNHH TM DV XNK Hải Nguyên	448.519.008	448.519.008	314.622.390	314.622.390
Công ty TNHH Triệu Nhất	1.342.287.452	1.342.287.452	151.204.900	151.204.900
Easy Good Limited	12.749.446.314	12.749.446.314	-	-
Lucky Twins Limited	2.014.332.817	2.014.332.817	447.735.019	447.735.019
Phải trả các đối tượng khác	4.137.900.019	4.137.900.019	2.486.125.246	2.486.125.246
Phải trả các bên có liên quan	4.856.632.682	4.856.632.682	2.118.567.489	2.118.567.489
	28.467.512.537	28.467.512.537	8.080.185.599	8.080.185.599

Phải trả các bên có liên quan được trình bày tại mục 07 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

3.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty TNHH Giant Goal Việt Nam	1.105.500.000	1.105.500.000	-	-
Công ty TNHH Hưng Nhất	10.085.406.100	10.085.406.100	-	-
Công ty TNHH Path Mastery	4.704.375.216	4.704.375.216	-	-
Công ty TNHH United Jumbo	-	-	260.142.300	260.142.300
Phải trả các đối tượng khác	52.604.000	52.604.000	41.282.988	41.282.988
	15.947.885.316	15.947.885.316	301.425.288	301.425.288

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LỒ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

3.11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng *	-	-	4.083.504.991	4.083.504.991	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	293.683.893	293.683.893	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	803.536.967	1.385.606.577	847.760.881	-	1.341.382.663
Thuế Thu nhập cá nhân	-	136.986.938	328.613.893	382.277.150	-	83.323.681
Các loại thuế khác	4.090.839	-	7.090.839	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	48.553.915	48.553.915	-	-
	4.090.839	940.523.905	6.147.054.108	5.658.780.830	-	1.424.706.344

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính**Mẫu số B 09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí hoa hồng khách hàng	57.859.000	-
Chi phí phải trả khác	2.600.000	-
	<u>60.459.000</u>	<u>-</u>

3.13 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	1.995.000.000	5.599.770.000
	<u>1.995.000.000</u>	<u>5.599.770.000</u>

3.14 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	18.748.516	18.881.888
Bảo hiểm xã hội	2.184.162	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Kỳ Minh Du)	-	4.289.052.000
	<u>20.932.678</u>	<u>4.307.933.888</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LỒ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

3.15 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.307.056.887	4.307.056.887	8.028.935.123	12.335.992.010	-	-
	4.307.056.887	4.307.056.887	8.028.935.123	12.335.992.010	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính**Mẫu số B 09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	2.744.352.152	-
	2.744.352.152	-

3.17 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	4.000.000.000	3.144.723.214	87.144.723.214
Lãi trong năm trước	-	-	2.840.983.848	2.840.983.848
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	4.000.000.000	5.985.707.062	89.985.707.062
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	4.000.000.000	5.985.707.062	89.985.707.062
Lãi trong năm nay	-	-	8.080.544.430	8.080.544.430
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	4.000.000.000	14.066.251.492	98.066.251.492

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	80.000.000.000	100%	80.000.000.000
	100%	80.000.000.000	100%	80.000.000.000

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**4.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	38.994.924.338	43.772.031.017
Doanh thu bán thành phẩm	75.361.106.159	45.733.087.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.500.000	-
	114.377.530.497	89.505.118.910

Doanh thu đối với các bên liên quan được trình bày tại mục số 07 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính**Mẫu số B 09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	497.575.000	279.660.000
Giảm giá hàng bán	352.992.069	794.700.000
	850.567.069	1.074.360.000

4.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.212.996.129	37.874.453.245
Giá vốn của thành phẩm đã bán	58.251.065.544	33.192.826.071
	88.464.061.673	71.067.279.316

4.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	230.691.131	35.435.930
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	125.265.965	5.775.325
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.461.883
	355.957.096	44.673.138

4.5 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi vay	60.744.374	286.650.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62.594.863	23.095.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	111.084.563	-
	234.423.800	309.745.055

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thừa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính**Mẫu số B 09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.6 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.484.155	13.509.632
Chi phí nhân viên	2.840.412.433	1.124.738.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465.747.305	527.611.258
Chi phí bảo hành	2.751.552.152	31.785.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.224.373.734	3.918.920.608
Chi phí khác bằng tiền	15.444.909	72.487.925
	10.345.014.688	5.689.052.832

4.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	373.005.772	525.299.766
Chi phí nhân viên	2.741.238.270	4.395.903.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	540.581.749	401.236.799
Thuế, phí, lệ phí	99.884.014	4.112.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.038.851.147	1.093.535.451
Chi phí khác bằng tiền	668.019.177	1.282.298.325
	5.461.580.129	7.702.386.187

4.8 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	86.436.238	-
Thu tiền bồi thường	54.228.712	-
Thu nhập khác	1.923.248	184.581
	142.588.198	184.581

4.9 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	75.586.318	-
Chi phí khác	22.915.021	12.632.424
	98.501.339	12.632.424

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HÀ LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính**Mẫu số B 09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.421.927.093	3.694.520.815
Các khoản điều chỉnh tăng	159.377.640	573.164.020
- Chi phí không hợp lệ	138.560.784	573.164.020
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	20.816.856	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	9.581.304.733	4.267.684.835
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.916.260.947	853.536.967
Giảm thuế TNDN theo NĐ 114/2020/NĐ-CP (giảm 30%)	574.878.284	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.341.382.663	853.536.967

4.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.080.544.430	2.840.983.848
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.080.544.430	2.840.983.848
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.010	355

4.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.105.373.921	75.278.420.840
Chi phí nhân công	18.177.082.979	12.069.978.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.231.204.203	2.271.066.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.388.185.671	4.985.415.446
Chi phí khác bằng tiền	3.534.900.252	1.413.616.430
	80.436.747.026	96.018.497.789

5. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

6. NỢ TIỀM TANG VÀ CÁC KHOẢN CAM KẾT

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Công Nghiệp Việt Nhất	Cùng Ban lãnh đạo		
Bán hàng hóa và thành phẩm		936.764.138	521.027.870
Bán máy móc thiết bị		2.090.000.000	-
Mua hàng hóa		22.971.747.744	23.487.788.639
Mua xe ô tô		1.100.000.000	-
Công ty TNHH SX TM Minh Chất	Cùng Ban lãnh đạo		
Bán hàng hóa và thành phẩm		686.335.100	-
Công Ty TNHH Việt Nhất Sài Gòn	Cùng Ban lãnh đạo		
Bán hàng hóa và thành phẩm		796.847.700	-
Công Ty TNHH Việt Nhất Hà Nội	Cùng Ban lãnh đạo		
Bán hàng hóa và thành phẩm		583.314.160	-

Sổ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Công Nghiệp Việt Nhất	Cùng Ban lãnh đạo	343.750	258.170.000
Công ty TNHH SX TM Minh Chất	Cùng Ban lãnh đạo	62.370.000	299.931.500
Công Ty TNHH Việt Nhất Sài Gòn	Cùng Ban lãnh đạo	-	106.282.000
Công Ty TNHH Việt Nhất Hà Nội	Cùng Ban lãnh đạo	346.775.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty CP Công Nghiệp Việt Nhất	Cùng Ban lãnh đạo	4.856.632.682	1.473.638.689

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính**Mẫu số B 09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	194.680.797	103.317.000

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).


NGUYỄN THỊ HẰNG

Người lập

LÊ THỊ HỒNG THẨM

Kế toán trưởng

KỶ MINH DU

Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2021